

THƯƠNG MẠI NGA - TRUNG: TỪ KHÍA CẠNH CHÍNH TRỊ-KINH TẾ

GS. TSKH. V.Ja. Portjakov
Viện Viễn Đông, Viện Hàn lâm khoa học LB Nga

Lịch sử quan hệ thương mại Nga-Trung đã kéo dài suốt hai thế kỷ. Trong suốt thời gian này, mặc dù thương mại song phương giữa Liên bang Nga và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa luôn là bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong tổng thể chung mối quan hệ chính trị liên quốc gia, nhưng những đặc điểm hàng đầu trên thực tế vẫn là những nhân tố hoàn toàn kinh tế như chiến lược và tốc độ phát triển kinh tế quốc dân, sự thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế, quy mô và lĩnh vực mà hai nước tham gia vào quan hệ kinh tế thế giới.

Từ cuối những năm 1970, khuynh hướng chính xác định chiến lược phát triển của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là thực hiện hiện đại hóa đất nước mà hiện đại hóa kinh tế là nền tảng. Quá trình này được dự tính là kéo dài ít nhất đến giữa thế kỷ XXI và được phân thành 3 giai đoạn: những năm 1980, 1990 và nửa đầu thế kỷ XXI.

Hai giai đoạn đầu đã kết thúc. Đến năm 2000, về cơ bản, Trung Quốc đã đạt được những chỉ tiêu phát triển kinh tế dự kiến cho 20 năm cuối của thế kỷ XX.

Vào thập niên đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc bước sang giai đoạn hiện đại hóa thứ ba với mục tiêu đến năm 2020 xây dựng “xã hội khá giả”, và đến giữa thế kỷ sẽ “cơ bản” thực hiện nhiệm vụ chung hiện đại hóa đất nước.

Đặc điểm phát triển kinh tế của Trung Quốc là sự phát triển tốc độ cao: Vào những năm 1990, GDP đã tăng gấp 2,7 lần và vào những năm 2000 vẫn tăng 2,7 lần. Sau 20 năm (1991-2010), GDP tăng 7,3 lần và mức tăng trung bình hàng năm là 10,4% (xem Bảng 1). Năm 2010, về GDP, Trung Quốc vượt lên hàng thứ hai thế giới chỉ sau Mỹ, tính theo tỷ giá hối đoái NDT so với đôla Mỹ (nếu tính NDT đôla theo chỉ số giá tiêu dùng của đồng nội tệ thì Trung Quốc từ lâu đã chiếm vị trí số hai thế giới).

Bảng 1: Tăng trưởng GDP của Trung Quốc và Nga những năm 1991-2010

Năm	Trung Quốc		Nga	
	<i>So với năm trước</i>	<i>1990=100</i>	<i>So với năm trước</i>	<i>1990=100</i>
1991	109,2	109,2	95,0	95,0
1992	114,2	124,7	85,5	81,2
1993	114,0	142,2	91,3	74,2
1994	113,1	160,8	87,3	64,7
1995	110,9	178,3	95,9	62,1
1996	110,0	196,1	96,4	59,9
1997	109,3	214,4	101,4	60,7
1998	107,8	231,1	94,7	57,5
1999	107,6	248,7	106,4	61,2
2000	108,4	269,6	110,0	67,3
2001	108,3	291,9	105,1	70,7
2002	109,1	318,5	104,7	74,0
2003	110,0	350,3	107,3	79,4
2004	110,1	385,7	107,2	85,1
2005	111,3	429,3	106,4	90,6
2006	112,7	483,8	102,2	98,0
2007	114,2	552,5	108,5	106,3
2008	109,6	605,6	105,2	111,9
2009	109,2	661,3	92,1	103,0
2010	110,3	729,4	104,0	107,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu của thống kê Nga và Trung Quốc.

Trung Quốc biến thành công xưởng thế giới quy mô lớn. Những năm gần đây, luyện thép tăng tới 4,8 lần, đạt 626,9 triệu tấn, xuất xưởng ô tô con gấp 15,8 lần, lên khoảng 9,5

triệu chiếc, sản xuất máy tính cá nhân gấp 36,5 lần, lên 245,8 triệu chiếc. Giá trị tổng khối lượng ngoại thương hàng hóa của Trung Quốc tăng 6,26 lần (xem Bảng 2).

Bảng 2: Kết quả phát triển kinh tế của Trung Quốc và Nga thập niên đầu thế kỷ XXI

Danh mục	Đơn vị đo lường	2000			2005			2010		
		Trung Quốc	Nga	Tương quan	Trung Quốc	Nga	Tương quan	Trung Quốc	Nga	Tương quan
GDP	Chỉ số	100	100		159,26	125,16		270,59	148,05	
GDP theo chỉ số giá tiêu dùng	Tỷ USD	3.011	1.120	2,68	5.364	1.697	3,16	10.084	2.219	4,54
GDP theo chỉ số giá tiêu dùng bình quân đầu người	USD	2.376	7.737	0,31	4.102	11.823	0,35	7.517	15.806	0,475
Ngoại thương	Tỷ USD	474,3	149,9	3,16	1.421,9	369,2	3,85	2.972,7	625,4	4,75
Xuất khẩu	Tỷ USD	249,2	105,0	2,37	761,95	243,8	3,12	1.557,9	396,4	3,97
Nhập khẩu	Tỷ USD	225,1	44,9	5,01	659,95	125,4	5,26	1.394,8	229,0	6,09
Ngũ cốc	Triệu tấn	405,2	65,4	6,19	427,7	77,8	5,49	481,5	97,1	4,95
Thịt gia súc và gia cầm	Triệu tấn	60,1	4,446	13,51	69,4	4,99	13,9	76,5	6,72	11,38
Dầu lửa	Triệu tấn	163,0	324,0	0,50	181,3	470,0	0,38	203,0	505,0	0,40
Điện lực	Tỷ kw/h	1.355,6	877,8	1,54	2.500,3	953,1	2,62	4.206,5	1.037,0	4,05
Thép	Triệu tấn	128,5	59,2	2,17	353,2	66,3	5,32	626,9	66,3	9,45
Ôtô	Triệu chiếc	0,607	0,969	0,62	2,77	1,069	2,59	9,576	1,209	7,92
Máy tính cá nhân	Triệu chiếc	6,72	0,07	96	80,85	0,356	227	182,15	0,255	714,0

Ghi chú: 1. Bảng được lập theo số liệu của thống kê Nga, Trung Quốc và IMF.
2. Số liệu trong cột "2010" về ngũ cốc, thịt, máy tính tính theo năm 1999.

Theo số liệu hợp báo của WTO về kết quả ngoại thương thế giới năm 2010, năm thứ hai liên tiếp Trung Quốc đứng đầu thế giới về khối lượng xuất khẩu hàng hóa với 1.578 tỷ USD và 10,4% tổng xuất khẩu thế giới, vượt qua Mỹ với số liệu tương đương là 1.278 tỷ USD và 8,4%. Sự thật là về nhập khẩu hàng hóa thì Trung Quốc còn thua xa so với Mỹ về tổng khối lượng và phần trăm trong nhập khẩu của thế giới, các số liệu tương ứng của Trung Quốc là 1.395 tỷ USD và 9,1%, và của Mỹ là 1.968 tỷ USD và 12,8%.

Những thay đổi cơ bản trong cơ cấu hàng hóa ngoại thương Trung Quốc cũng có ý nghĩa không kém phần quan trọng. Chúng thể hiện những thay đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế đất nước nói chung và những thành quả to lớn trong việc chuyên môn hóa của nền kinh tế Trung Quốc trong phân công lao động quốc tế.

Tính toán theo số liệu thống kê chính thức của Trung Quốc chỉ ra rằng, nếu năm 1990 tỷ lệ máy móc thiết bị trong xuất khẩu của Trung Quốc chiếm 9% thì trước năm 2008 khủng hoảng tỷ lệ này tăng lên 47,1%. Đồng thời “con khát tài nguyên” ngày càng tăng của Trung Quốc đã làm gia tăng tỷ lệ nguyên liệu khoáng và nhiên liệu trong nhập khẩu của nước này từ 2,4% lên 15% và các nguồn nguyên liệu khác tăng từ 7,7% lên 14,7%. Hiển nhiên là việc củng cố vị thế “công xưởng thế giới” đã duy trì một cách ổn định tỷ lệ máy móc thiết bị trong nhập khẩu

của Trung Quốc từ 31,6% năm 1990 và 39% năm 2008.

Trong 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Trung Quốc có máy móc điều khiển đo lường và phụ kiện kèm theo, phương tiện liên lạc (đứng đầu là điện thoại di động), tàu, mạch tích phân. Đồng thời, những mặt hàng xuất khẩu truyền thống khác của Trung Quốc vẫn duy trì được vị trí hàng đầu là quần áo, dệt may, giày dép. Trong nhập khẩu của Trung Quốc (tính theo giá trị) thì ba vị trí hàng đầu gồm mạch tích phân, dầu lửa và quặng sắt, tiếp theo là màn hình tinh thể lỏng, nhựa tổng hợp, thiết bị cho máy điều khiển đo lường, thép cán, đồng cán và đậu tương.

Danh mục nêu trên giúp ta hình dung đầy đủ về những ưu tiên của Trung Quốc trong trao đổi hàng hóa quốc tế và chính chúng cũng xác định nhóm các đối tác thương mại hàng đầu của nước này. Những đối tác thương mại hàng đầu của Trung Quốc năm 2010 là Mỹ (385 tỷ USD), Nhật Bản (298), Hồng Kông (230), Hàn Quốc (207), Đài Loan (145), Đức (142), Ôxtrâyliia (88), Malaysia (74,2), Braxin (62,5), Ấn Độ (61,8), Singapore (57), Hà Lan (56 tỷ USD). Với 55,45 máy điều khiển – đo lường, Nga chiếm vị trí thứ 13, năm trước Nga đứng thứ 14.

Hoàn toàn dễ hiểu tại sao Nga không nằm trong số đối tác thương mại hàng đầu của Trung Quốc. Trước hết điều đó phản ánh vị thế hiện thực của Nga trong thương mại thế giới. Theo số liệu của WTO, đến cuối năm 2010, Nga chiếm vị trí 12 trên thế giới

về khối lượng xuất khẩu hàng hóa (400 tỷ USD và 2,6% xuất khẩu thế giới) và đứng thứ 18 về khối lượng nhập khẩu (248 tỷ USD và 1,6% nhập khẩu thế giới).

Hai là, và đây là điểm chính, vị thế chung của Nga trong thương mại quốc tế cũng như vị trí khiêm tốn của Nga trong ngoại thương với Trung Quốc đều được coi là hậu quả của sự phát triển yếu kém trong tăng trưởng kinh tế đất nước trong hai thập niên gần đây đồng thời là sự không tính toán kỹ trong cơ cấu kinh tế quốc dân mà nguyên nhân chủ yếu chính là sự yếu kém của ngành công nghiệp chế tạo.

Như đã biết, hướng ưu tiên trong hoạt động của ban lãnh đạo Nga vào những năm 1990 là việc giải quyết những vấn đề cấp bách đảm bảo cuộc sống của đất nước và ổn định nền kinh tế.

Trong “những năm trống không” người ta đã cố gắng thúc đẩy sự phát triển của Nga bằng một chiến lược dài hạn. Vào nhiệm kỳ Tổng thống đầu tiên của V.V. Putin, nhà nước Nga đã đề ra nhiệm vụ đến năm 2010 sẽ tăng GDP lên gấp 2 lần so với năm 2000. Ngày 17 tháng 11 năm 2008, Chính phủ đã thông qua Quan điểm phát triển Kinh tế-Xã hội dài hạn của Liên bang Nga trong giai đoạn đến năm 2020. Công tác soạn thảo Quan điểm này đã được tiến hành từ giữa năm 2006. Năm 2009 đã thông qua văn bản mới của văn kiện này. Cốt lõi của Quan điểm là đảm bảo tăng trưởng bền vững nền kinh tế đất nước, đồng thời tăng cường tỷ lệ các ngành sản xuất công nghệ cao và dần dần

chuyển sự phát triển chủ yếu dựa vào nguyên-nhiên liệu sang con đường phát triển sáng tạo. Dự kiến, đến năm 2020 sẽ tăng GDP của Nga lên 2,3 lần so với năm 2007, tăng trưởng trung bình năm là 6,5% và 3,8% vào năm 2030. Nga sẽ tăng xuất khẩu sản phẩm chế tạo máy từ 19,7 tỷ USD năm 2007 lên 125 tỷ USD vào năm 2020 chiếm 14% tổng xuất khẩu của Nga. Nga đã đề ra nhiệm vụ tăng chi phí cho nghiên cứu khoa học từ 0,7% GDP năm 2007 lên 1,3% GDP vào năm 2020 và trên cơ sở đó sẽ chiếm từ 5 đến 10% thị trường thế giới của 5 đến 7 khu vực công nghệ cao quan trọng nhất. Dự kiến nâng GDP bình quân đầu người (theo chỉ số giá tiêu dùng) từ 13,9 nghìn USD năm 2007 lên 30 nghìn vào năm 2020 và tới 51 nghìn USD vào năm 2030 (tính theo giá năm 2005).

Trong Thông điệp gửi Quốc hội Nga của Tổng thống Liên bang Nga D.A. Medvedev, Chính phủ Liên bang Nga đã đề ra nhiệm vụ trong thế kỷ XXI sẽ tiến hành hiện đại hóa toàn diện nước Nga và làm cho Nga đạt được “vị thế xứng đáng trong phân công lao động thế giới”. Nga xác định 5 hướng then chốt đột phá công nghệ. Đó là áp dụng công nghệ tiên tiến nhất về y tế, năng lượng, thông tin, phát triển hệ thống vũ trụ và thông tin, nâng cao đáng kể hiệu suất sử dụng năng lượng.

Một trong những bước đi đầu tiên chuẩn bị chuyển đổi nền kinh tế Nga sang con đường phát triển sáng tạo là công việc xây dựng một trung tâm sáng tạo lớn trong nước

là “Skolkovo”. Trong khi đó, cuộc thảo luận về con đường hiện đại hóa đất nước vẫn được tiếp tục tại Nga. Một bộ phận đáng kể của cộng đồng chuyên gia Nga cho rằng giai đoạn hiện đại hóa đầu tiên phải là việc khôi phục lại cơ sở công nghiệp trong nước, đó sẽ là địa bàn chính áp dụng sáng tạo và đổi mới. Nếu thiếu một cơ sở như vậy, những công nghệ sáng tạo mới sẽ không có chỗ dựa và điều chủ yếu là chúng sẽ không có thị trường tiêu thụ ổn định.

Khó có thể nói rằng, việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế của Nga vào những năm 1990 là thành công. Sự sụt giảm GDP, được bắt đầu từ năm 1991, vẫn đang tiếp diễn vào thời kỳ hậu Xô viết. Năm 1998, việc thực hiện nghĩa vụ chỉ đạt mức thấp nhất, khi lượng GDP trong nước chỉ là 57,5% so với mức năm 1990. Cùng với việc phá giá đồng Rúp, việc chuyển sang chính sách kinh tế có tư duy đã là cú hích quan trọng đưa nước Nga vào quỹ đạo tăng trưởng ổn định vào năm 1999 và được tiếp tục cho đến năm 2008. Khối lượng GDP năm 2008 tăng gần như gấp đôi so với năm 1998 (xem Bảng 1). Điều này cho phép các chuyên gia khẳng định rằng, việc tăng GDP lên gấp hai lần như dự kiến là đã được trên thực tế, nếu tính theo thời gian của một thập kỷ từ năm 1999 đến 2008. Đồng thời do kết quả tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, GDP của Nga năm 2009 đã bị giảm mất 7,9%. Kết quả năm 2010, GDP của Nga tăng 48% so với năm 2000, tính theo giá so sánh và chỉ tăng 7,2% so với năm 1990.

Tuy nhiên, nhiều chuyên gia cho rằng, đánh giá này chỉ là hình thức, xuất phát từ sự không hoàn thiện của phương pháp tính toán GDP, một phương pháp đánh giá quá cao lĩnh vực sản xuất và không đánh giá hết lĩnh vực dịch vụ và những thay đổi liên quan đến việc phát triển công nghệ cao.

Đánh giá của IMF là hoàn toàn có lợi cho Nga. Đánh giá này được tính theo USD vào cuối thập kỷ và chứng tỏ GDP của Nga tăng trưởng rất mạnh cả về số lượng tuyệt đối lẫn bình quân đầu người.

Theo giá hiện hành, GDP của Nga tăng từ 260 tỷ USD năm 2000 lên 763,7 tỷ năm 2005 và tới 1.477 tỷ năm 2010. GDP của Nga tính theo chỉ số giá tiêu dùng đã tăng từ 1.120 tỷ năm 2000 lên 2.218,7 tỷ USD năm 2010 có nghĩa là tăng gần gấp đôi. GDP tính theo đầu người của Nga tăng từ 1.793,5 lên 10.521,8 USD tính theo giá hiện hành và từ 7.737 lên 15.806 USD tính theo chỉ số giá tiêu dùng.

Mặc dù những số liệu của IMF có lợi hơn so với những số liệu của thống kê nhưng chúng cũng không làm thay đổi được một thực tế là sau năm 1991, Nga đã bị mất một phần đáng kể ngành sản xuất công nghiệp truyền thống, trước tiên là ngành công nghiệp chế tạo và nước Nga không thể nào xây dựng được ngành công nghiệp thông tin và truyền thông của riêng mình, không thể khắc phục được ngành sản xuất mang tính cạnh tranh về điện dân dụng. Tình trạng này là do nhiều yếu tố gây nên, chủ yếu là Nga đã bị mất thị trường tiêu thụ mà thiếu thị

trường này thì bất kỳ một sản phẩm nào sản xuất ra cũng đều mất hết ý nghĩa kinh tế. Kết quả của những thay đổi chính trị, sự mất liên hệ điều phối, việc mất nguồn đầu tư đã làm cho nước Nga mất thị trường các nước vốn là thành viên của khối SEV, nhiều nước đang phát triển, các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ và điều chủ yếu là một phần đáng kể thị trường nội địa đã bị thu hẹp lại, một phần khác thì ngập tràn hàng nhập khẩu. Không phải ngẫu nhiên mà chính những ngành đã duy trì được thị trường tiêu thụ trong nước và/hoặc ở nước ngoài đã là những ngành duy trì được, thậm chí còn gia tăng tiềm năng sản xuất và tiềm năng nhân lực của mình. Đó là Tổ hợp Nhiên liệu-Năng lượng, luyện kim đen và một phần luyện kim màu, hóa chất, chế tạo lâm nghiệp. Việc khôi phục và mở rộng quy mô thị trường tiêu thụ, trước hết là thị trường nội địa, phải là chiếc chìa khóa để thực hiện Chiến lược 2020, mà dưới sự bảo trợ của Chính phủ Liên bang Nga, hiện nay đang được các chuyên gia chỉnh sửa.

Sự tăng trưởng mạnh của GDP và đặc biệt của nhiều loại sản phẩm đã làm gia tăng mối quan hệ giữa Trung Quốc và Nga về nhiều chỉ tiêu kinh tế có lợi hơn đối với Trung Quốc (xem Bảng 2).

Theo đánh giá của IMF, GDP tính theo chỉ số giá tiêu dùng của Trung Quốc cao hơn khối lượng GDP của Nga gấp 2,68 lần vào năm 2000, 3,16 lần vào năm 2005 và 4,54 lần vào năm 2010. Tương quan khối lượng thương mại hàng hóa giữa hai nước tương ứng theo các năm trên là 3,16, 3,85 và 4,75

lần. Sự giãn cách về máy tính cá nhân thực sự đã gây sốc: Năm 2009 sản lượng của Trung Quốc vượt quá 182 triệu chiếc, trong khi ở Nga chỉ đạt 155 nghìn chiếc. Nếu năm 2000 số xe ô tô xuất xưởng của Nga gấp 1,5 lần Trung Quốc thì đến năm 2009 khoảng cách này đã gấp 12 lần nhưng là của Trung Quốc so với Nga. (Năm 2010, do khôi phục lại sản xuất thời kỳ hậu khủng hoảng nên khoảng cách này thu hẹp lại còn 8 lần).

Trong khi đó thập niên gần đây, trong một loạt ngành khác, Nga đã có nhiều cố gắng cải thiện tình hình và đã có thể thu hẹp được khoảng cách. Thí dụ, thu hoạch ngũ cốc và sản xuất thịt. Nga vẫn duy trì được ưu thế đối với Trung Quốc trong khai thác dầu lửa và khí đốt và về GDP bình quân đầu người, mặc dù về GDP bình quân đầu người khoảng cách giữa Trung Quốc và Nga đã được thu hẹp chút ít. Năm 2000, tương quan GDP bình quân đầu người của Trung Quốc và Nga tính theo chỉ số giá tiêu dùng ngoại tệ là 0,31, còn theo tính toán của IMF đến năm 2010 đã tăng lên 0,475.

Việc hợp tác kinh tế đa dạng với Trung Quốc có thể đã đóng góp đáng kể trong việc tiến hành công cuộc hiện đại hóa tại Nga. Về mặt tiềm năng, Trung Quốc sẽ là nhà tiêu thụ lớn không chỉ về các nguồn nguyên liệu và các sản phẩm ban đầu của ngành sản xuất Nga mà còn là nhà tiêu thụ các sản phẩm ngành chế tạo và sáng tạo của Nga nếu nước này biết tổ chức một cách thông thái. Cần nói thêm rằng, ngay trong văn bản ban đầu của Chiến lược 2010, Nga đã đề cập đến khả

năng phải nghiêm túc hướng tới thị trường tiêu thụ tại Trung Quốc. Đồng thời việc phân tích bức tranh phát triển thương mại Nga-Trung thực tế vào những năm 1990 và 2000 đã khẳng định rằng, không thể tiếp cận một cách hời hợt đến hiện tượng này, rằng nếu chỉ nâng cao về số lượng và tăng cường về tổng khối lượng của một mặt hàng nào đó thì kết quả đều không có hiệu quả. Vấn đề là ở chỗ, trong thương mại song phương Nga-Trung không chỉ có toàn điểm mạnh mà còn có nhiều điểm yếu và những điểm yếu này ngày càng nhiều do quy mô thương mại ngày càng lớn.

Sự mất cân đối về cơ cấu diễn ra trong thương mại Nga-Trung thường được các chuyên gia và dư luận Nga chú ý đầu tiên. Trong suốt thập niên vừa qua, một trong những bản khoản chính ở đây là tỷ lệ máy móc thiết bị trong xuất khẩu của Nga sang Trung Quốc là rất thấp. Năm 2006, sau khi Nga cung cấp một loạt kỹ thuật quân sự cho Trung Quốc thì tỷ lệ này giảm xuống chỉ vài phần trăm. Năm 2010 cũng không phải là ngoại lệ, khi theo số liệu của thống kê của hải quan Trung Quốc, tỷ lệ máy móc thiết bị trong xuất khẩu của Nga sang Trung Quốc là 1,44%. Trong khi đó, trong vòng 5 năm trở lại đây, tỷ lệ máy móc thiết bị trong xuất khẩu của Trung Quốc sang Nga lại tăng trưởng một cách ổn định và năm 2010 là 38,4% (gần 11,4 tỷ USD trong số 29,6 tỷ USD tổng xuất khẩu của Trung Quốc sang Nga) (xem Bảng 3 và 4).

Cần đặc biệt lưu ý là một trong những nhân tố làm gia tăng việc cung cấp kỹ thuật dân dụng từ Trung Quốc vào Nga chính là việc doanh nghiệp Nga đã chuyển một phần sản xuất chế tạo và lắp ráp từ Nga sang Trung Quốc. Thực tế này đạt quy mô lớn và được giải thích rằng, điều kiện kinh doanh ở Nga không thuận lợi (lót tay, bảo kê, kinh doanh không an toàn), và Trung Quốc vẫn chiếm ưu thế về giá nhân công rẻ. Tại Trung Quốc các mặt hàng dân dụng được sản xuất ngày càng nhiều, do doanh nghiệp Nga đăng ký thương hiệu “phương Tây” để chuyển sang thị trường Nga. Rõ ràng là nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng lớn đến việc khôi phục ngành công nghiệp chế tạo tại Nga. Ngoài ra, điều này còn ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng cung cấp những mặt hàng công nghệ sáng tạo mới của Nga sang Trung Quốc vì Nga vẫn coi Trung Quốc là nguồn nguyên liệu và là thị trường tiêu thụ sản phẩm làm sẵn chứ không coi nước này là nguồn của sáng tạo, công nghệ cao và các thiết bị tiên tiến.

Còn một vấn đề trong thương mại song phương nữa đó là sự giãn cách ngày càng tăng ý nghĩa của thương mại phụ thuộc nhau giữa hai nước. Vào đầu những năm 1990, tỷ lệ thương mại hai nước trong tổng kim ngạch hàng hóa của Trung Quốc và Nga hầu như ngang nhau. Năm 1992, có 3,54% ngoại thương của Trung Quốc sang Nga, năm 1993, thậm chí còn chiếm 3,93% (chỉ tiêu tối đa) (xem Bảng 5).

Bảng 3: Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc sang Nga

	2003		2004		2005		2006		2007		2008		2009		2010	
	Triệu	%	Triệu	%	Triệu	%	Triệu	%	Triệu	%	Triệu	%	Triệu	USD	%	
Tổng	60.34,5	100	91.02,5	100	13.212,2	100	15.832,4	100	28.488,5	100	33.005,4	100	17.513,8	100	29.612,5	100
Hàng hóa lương thực thực phẩm và nguyên liệu nông nghiệp	565,8	9,4	578,2	6,35	693,5	5,25	836,8	5,3	1165,6	4,1	1320,7	4,0	1106,6	6,3	1441,1	4,9
Sản phẩm khoáng chất	88,3	1,5	100,9	1,1	160,0	1,2	177,6	1,1	244,0	0,85	375,4	1,13	125,8	0,7	268,5	0,9
Bao gồm Hàng hóa nhiên liệu năng lượng	61,4	1,0	72,6	0,8	128,2	1,0	142,4	0,9	193,5	0,7	265,1	0,8	89,4	0,5	221,8	0,75
Sản phẩm công nghiệp hóa chất, cao su	261,5	4,3	439,0	4,8	722,5	5,5	1051,4	6,7	1681,0	5,9	2423,1	7,3	1416,7	8,1	2240,5	7,6
Nguyên liệu da, lông thú và sản phẩm từ da, lông thú	1306,1	21,6	2313,8	25,4	2839,6	21,5	1082,1	6,8	807,1	2,8	816,2	2,5	959,1	5,5	1575,6	5,3
Gỗ và sản phẩm xenlulô giấy	35,5	0,58	50,7	0,55	97,1	0,7	154,0	1,0	271,0	0,95	408,7	1,35	254,9	1,4	420,2	1,4
Dệt, sản phẩm dệt may và giày dép	2245,2	37,2	3210,2	35,29	4690,5	35,5	5650,1	35,7	11516,2	40,4	8661,4	26,25	4866,4	27,8	7612,7	25,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm đá, kim loại quý	1,2	0,02	1,1	0,01	5,8	0,05	11,2	0,1	23,6	0,1	27,6	0,07	19,8	0,1	26,0	0,1
Kim loại và sản phẩm kim loại	140,3	2,3	327,2	3,6	551,5	4,2	1108,3	7,0	2352,7	8,3	3410,5	10,3	1494,4	8,5	2693,7	9,1
Máy móc thiết bị và phương tiện giao thông vận tải	1059,5	17,6	1562,7	17,2	2658,9	20,1	4582,2	28,9	8724,2	30,6	12151,7	36,8	5856,6	33,5	11381,6	38,4
Hàng hóa khác	331,1	5,5	518,7	5,7	792,8	6,0	1168,8	7,4	1703,1	6,0	3410,1	10,3	1413,5	8,1	1952,6	6,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu của thống kê Hải quan Trung Quốc.

Bảng 4: Cơ cấu nhập khẩu của Trung Quốc từ Nga

	2003		2004		2005		2006		2007		2008		2009		2010	
	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%	Triệu USD	%
Tổng	9726,0	100	12129,5	100	15890,9	100	17554,1	100	19676,9	100	23825,1	100	21282,9	100	25836,3	100
<i>Hàng hóa lương thực thực phẩm và nguyên liệu nông nghiệp</i>	711,7	7,3	850,5	7,0	1145,6	7,2	1283,9	7,3	1433,7	7,3	1319,2	5,5	1284,3	6,0	1379,2	5,3
<i>Sản phẩm khoáng chất</i>	2157,0	22,2	4474,9	36,9	7131,5	44,9	9869,0	56,2	10259,4	52,1	13363,7	56,1	10497,3	49,4	14099,3	54,58
<i>Bao gồm Hàng hóa nhiên liệu nặng</i>	2095,0	21,5	4188,5	34,5	6555,2	41,25	9464,2	53,9	9341,4	47,5	11937,9	50,1	9386,2	44,1	12776,3	49,45
<i>Sản phẩm công nghiệp hóa chất, cao su</i>	1475,2	15,2	2090,8	17,2	2428,4	15,3	2188,8	12,5	2552,2	13,0	3092,7	13,0	2147,3	10,1	3382,4	13,1
<i>Nguyên liệu da, lông thú và sản phẩm từ da, lông thú</i>	11,0	0,1	13,9	0,1	16,5	0,1	12,6	0,1	14,4	0,07	17,3	0,07	8,7	0,05	13,4	0,05
<i>Gỗ và sản phẩm xenlulô giấy</i>	1585,4	16,3	1978,5	16,3	2371,1	14,9	2800,0	16,0	3759,5	19,1	3860,2	16,2	2945,5	13,8	3529,0	13,66
<i>Đệt, sản phẩm dệt may và giày dép</i>	7,6	0,1	11,3	0,1	8,9	0,06	7,7	0,05	9,8	0,05	5,2	0,02	3,1	0,02	9,1	0,04
<i>Đá quý, kim loại quý và sản phẩm đá, kim loại quý</i>	49,4	0,5	32,6	0,3	56,6	0,4	31,7	0,02	44,5	0,2	78,5	0,35	144,6	0,7	489,1	1,9
<i>Kim loại và sản phẩm kim loại</i>	2439,3	25,1	2074,9	17,1	2389,5	15,04	1133,4	6,4	1332,2	6,8	1669,6	7,0	3812,6	17,9	2555,4	9,9
<i>Máy móc thiết bị và phương tiện giao thông vận tải</i>	1251,5	12,9	579,6	4,8	328,3	2,0	217,2	1,2	256,0	1,3	404,1	1,7	432,3	2,0	372,2	1,44
<i>Hàng hóa khác</i>	37,9	0,3	22,5	0,2	14,5	0,1	9,9	0,05	15,1	0,08	14,6	0,06	7,2	0,03	7,2	0,03

Nguồn: Tính toán theo số liệu của thống kê Hải quan Trung Quốc

Bảng 5: Thương mại của Trung Quốc với Nga (năm 1992–2010)

Năm	Danh mục	Thương mại Trung Quốc	Thương mại Trung Quốc với Nga	Tỷ lệ của Nga trong ngoại thương của Trung Quốc
		Triệu USD	Triệu USD	%
1992	Kim ngạch	165,5	5.862	3,54
	Xuất khẩu	84,9	2.336	2,75
	Nhập khẩu	80,6	3.526	4,37
1993	Kim ngạch	195,7	7.679	3,92
	Xuất khẩu	91,8	2.692	2,93
	Nhập khẩu	103,9	4.987	4,80
1994	Kim ngạch	236,6	5.077	2,15
	Xuất khẩu	121,0	1.581	1,31
	Nhập khẩu	115,6	3.496	3,02
1995	Kim ngạch	280,9	5.463	1,94
	Xuất khẩu	148,8	1.664	1,12
	Nhập khẩu	132,1	3.799	2,88
1996	Kim ngạch	289,9	6.845	2,36
	Xuất khẩu	151,1	1.697	1,12
	Nhập khẩu	138,8	5.153	3,71
1997	Kim ngạch	325,2	6.118	1,88
	Xuất khẩu	182,8	2.032	1,11
	Nhập khẩu	142,4	4.086	2,87
1998	Kim ngạch	323,9	5.481	1,69
	Xuất khẩu	183,7	1.840	1,00
	Nhập khẩu	140,2	3.641	2,60
1999	Kim ngạch	360,6	5.720	1,59
	Xuất khẩu	194,9	1.497	0,77
	Nhập khẩu	165,7	4.223	2,55
2000	Kim ngạch	474,3	8.003	1,68
	Xuất khẩu	249,2	2.233	0,90
	Nhập khẩu	225,1	5.770	2,56
2001	Kim ngạch	509,6	10.670	2,09
	Xuất khẩu	266,1	2.711	1,02
	Nhập khẩu	243,5	7.959	3,27
2002	Kim ngạch	620,8	11.928	1,92
	Xuất khẩu	325,6	3.521	1,08
	Nhập khẩu	295,2	8.407	2,85
2003	Kim ngạch	851,0	15.760	1,85
	Xuất khẩu	438,2	6.034	1,38
	Nhập khẩu	412,8	9.726	2,36
2004	Kim ngạch	1.154,5	21.231	1,84
	Xuất khẩu	593,3	9.102	1,53

	<i>Nhập khẩu</i>	561,2	12.129	2,18
2005	<i>Kim ngạch</i>	1.421,9	29.103	2,05
	<i>Xuất khẩu</i>	761,95	13.212	1,79
	<i>Nhập khẩu</i>	659,95	15.891	2,40
2006	<i>Kim ngạch</i>	1.760,4	33.398	1,89
	<i>Xuất khẩu</i>	969,0	15.832	1,63
	<i>Nhập khẩu</i>	791,4	17.554	2,22
2007	<i>Kim ngạch</i>	2.176,6	48.165	2,21
	<i>Xuất khẩu</i>	1.220,5	28.488	2,33
	<i>Nhập khẩu</i>	956,1	19.677	2,06
2008	<i>Kim ngạch</i>	2.563,3	56.830	2,22
	<i>Xuất khẩu</i>	1.430,7	33.005	2,31
	<i>Nhập khẩu</i>	1.132,6	23.825	2,10
2009	<i>Kim ngạch</i>	2.207,5	38.797	1,76
	<i>Xuất khẩu</i>	1.201,6	17.514	1,45
	<i>Nhập khẩu</i>	1.005,9	21.283	2,12
2010	<i>Kim ngạch</i>	2.972,7	55.449	1,86
	<i>Xuất khẩu</i>	1.577,9	29.613	1,87
	<i>Nhập khẩu</i>	1.394,8	25.836	1,85

Nguồn: Tính toán theo số liệu của thống kê Hải quan Trung Quốc.

Trong ngoại thương của Nga, tỷ lệ của Trung Quốc là 4,8% năm 1992 và 5,67% năm 1993. Tuy nhiên vào năm 2001, sau khi Trung Quốc gia nhập WTO thì tỷ lệ của Nga trong ngoại thương của Trung Quốc thường dao động ổn định trong khoảng 2% (năm

2002 - 1,92%, năm 2010 1,86%). Trong khi đó tỷ lệ của Trung Quốc trong ngoại thương của Nga, tính theo thống kê của Nga, lại tăng từ 6% năm 2002 lên 9,5% năm 2010 (xem Bảng 6).

Bảng 6: Thương mại của Nga với Trung Quốc (năm 1992–2010)

Năm	Danh mục	Thương mại của Nga	Thương mại của Nga với Trung Quốc	Tỷ lệ của Trung Quốc trong ngoại thương của Nga
		<i>Triệu USD</i>	<i>Triệu USD</i>	%
1992	<i>Kim ngạch</i>	96.803	4.654,7	4,81
	<i>Xuất khẩu</i>	54.236	2.864,4	5,28
	<i>Nhập khẩu</i>	42.567	1.790,3	4,20
1993	<i>Kim ngạch</i>	95.172	5.402,4	5,67
	<i>Xuất khẩu</i>	59.117	3.067,8	5,18
	<i>Nhập khẩu</i>	36.055	2.334,6	6,47
1994	<i>Kim ngạch</i>	105.523	3.786,0	3,59
	<i>Xuất khẩu</i>	66.862	2.834,0	4,24
	<i>Nhập khẩu</i>	38.661	952,0	2,46

1995	Kim ngạch	126.578	4.297,2	3,39
	Xuất khẩu	79.869	3.431,8	4,30
	Nhập khẩu	46.709	865,4	1,85
1996	Kim ngạch	131.647	5.725,0	4,34
	Xuất khẩu	385.189	4.722,0	5,54
	Nhập khẩu	246.458	1.003,0	2,16
1997	Kim ngạch	140.194	5.248,1	3,74
	Xuất khẩu	86.626	3.982,0	4,60
	Nhập khẩu	53.568	1.266,1	2,36
1998	Kim ngạch	116.616	4.326,5	3,71
	Xuất khẩu	72.538	3.162,7	4,36
	Nhập khẩu	44.078	1.163,8	2,64
1999	Kim ngạch	103.164	4.421,0	4,28
	Xuất khẩu	72.886	3.527,0	4,84
	Nhập khẩu	30.278	894,0	2,95
2000	Kim ngạch	136.962	6.197,0	4,52
	Xuất khẩu	103.093	5.248,0	5,09
	Nhập khẩu	33.879	949,0	2,80
2001	Kim ngạch	140.726	7.126,0	5,06
	Xuất khẩu	99.198	5.509,0	5,55
	Nhập khẩu	41.528	1.617,0	3,89
2002	Kim ngạch	152.885	9.238,1	6,04
	Xuất khẩu	106.712	6.836,9	6,41
	Nhập khẩu	46.173	2.401,1	5,20
2003	Kim ngạch	191.002	11.566,3	6,05
	Xuất khẩu	133.655	8.257,6	6,18
	Nhập khẩu	57.347	3.308,7	5,77
2004	Kim ngạch	257.232	14.851,3	5,77
	Xuất khẩu	181.662	10.105,1	5,56
	Nhập khẩu	75.570	4.746,2	6,28
2005	Kim ngạch	340.181	20.312,3	5,97
	Xuất khẩu	241.473	13.047,7	5,40
	Nhập khẩu	98.708	7.264,6	7,36
2006	Kim ngạch	439.051	28.668,4	6,53
	Xuất khẩu	301.244	15.758,1	5,23
	Nhập khẩu	137.807	12.910,3	9,36
2007	Kim ngạch	551.684	40.319,5	7,31
	Xuất khẩu	351.930	15.895,1	4,51
	Nhập khẩu	199.754	24.424,4	12,23
2008	Kim ngạch	734.681	55.922,1	7,61
	Xuất khẩu	467.580	21.142,0	4,52
	Nhập khẩu	267.101	34.780,2	13,01
2009	Kim ngạch	469.023	39.509,0	8,42
	Xuất khẩu	301.652	16.668,6	5,52
	Nhập khẩu	167.371	22.840,4	13,64
2010	Kim ngạch	625.395	59.342,0	9,49
	Xuất khẩu	396.442	20.327,0	5,14
	Nhập khẩu	228.953	39.015,0	17,04

Nguồn: tính toán theo số liệu của thống kê Nga.

Trung Quốc vươn lên vị trí hàng đầu trong số các đối tác thương mại với Nga. Tỷ lệ của Trung Quốc trong nhập khẩu của Nga cao hơn nhiều so với tỷ lệ của Trung Quốc trong xuất khẩu của Nga, (trong năm 2010 tương ứng là 17,04 và 5,14%). Tình trạng này chứng tỏ rằng, hiện nay Nga phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc nhiều hơn là Trung Quốc phụ thuộc vào Nga. Sự tiếp tục của tình trạng này có nghĩa là Nga ngày càng bị lôi kéo sâu hơn vào không gian kinh tế của Trung Quốc.

Cho đến nay, không thể coi khuynh hướng chủ đạo trong thương mại song phương Nga-Trung vừa trình bày trên là một nhân tố tốt cho việc hai nước cùng nhau phát triển. Để đạt được chất lượng cùng nhau phát triển trong thương mại giữa hai nước, Nga nhất thiết phải phát triển một cách thực tế ngành công nghiệp chế tạo trên lãnh thổ của mình, bao gồm các ngành công nghệ cao mới mà sản phẩm của các ngành này phải được đảm bảo tiêu thụ một cách rộng rãi không chỉ tại Nga mà còn tại cả Trung Quốc.

TS. Đỗ Minh Cao dịch

Viện Nghiên cứu Trung Quốc